

Số: 36 /2026/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 22 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục kèm theo Điều 3 Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND

- Sửa đổi, bổ sung điểm 12.1 khoản 12 mục II, Phụ lục I.
- Bổ sung khoản 5; 6; 7 vào sau khoản 4, mục V, Phụ lục I.
- Bổ sung khoản 29; 30; 31; 32; 33; 34, 35 vào sau khoản 28, mục VI, Phụ lục I.

(Chi tiết tại Phụ lục I.1 kèm theo)

4. Bổ sung khoản 39 vào sau khoản 38, Mục I của Phụ lục II kèm theo Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND.

(Chi tiết tại Phụ lục I.2 kèm theo)

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4; 9 mục I, Phụ lục III.
6. Bổ sung các khoản 13; 14; 15; 16 vào sau khoản 12, Mục I, Phụ lục III.
7. Bổ sung khoản 7; 8 vào sau khoản 6, Mục II, Phụ lục III.
8. Bổ sung khoản 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9 vào sau khoản 2, Mục III, Phụ lục III

(Chi tiết tại Phụ lục I.3 kèm theo)

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.
2. Các chương trình, dự án, đề án, mô hình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành, thì tiếp tục thực hiện theo văn bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V, C, CB;
- Lưu: VT, Kt9.

} (B/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải

PHỤ LỤC I.1
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐỊNH MỨC KINH TẾ- KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP TẠI PHỤ
LỤC I BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2024/QĐ-UBND NGÀY 10/9/2024 CỦA UBND TỈNH LAI CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Lai Châu)

II. CÂY ĂN QUẢ

12. Cây Chanh leo

12.1. Sản xuất thâm canh cây chanh leo

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ nhất			
-	Giống trồng mới	Cây	800	Cây ghép đạt tiêu chuẩn ≥ 30 cm, thời gian từ lúc ghép đến xuất vườn ≥ 1 tháng, vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt, cành ghép đã có lá mầm, lá lộc nảy rõ, chiều cao cành ghép ≥ 15 cm, sạch sâu bệnh
-	Giống trồng dặm	Cây	40	
-	Cột bê tông	Cái	800	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	105	
-	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	90	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
-	Phân sinh học	Lít	20	
-	Thuốc BVTV	Kg	4	
-	Vôi bột	Kg	1.000	
2	Năm thứ hai			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	105	
-	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	90	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
-	Phân sinh học	Lít	25	
-	Thuốc BVTV	Kg	5	

3	Năm thứ ba			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	110	
-	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	120	
-	Phân sinh học	Lít	30	
-	Thuốc BVTV	Kg	6	

V. CÂY CÔNG NGHIỆP

5. Sản xuất cây Dâu lai

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ nhất			Hom giống đạt 8 tháng tuổi trở lên, sạch bệnh, đúng giống, đường kính hom đạt từ 0,8 cm đến 1,0 cm, dài từ 20 - 25 cm, có 3 mầm/hom.
-	Giống trồng mới	Cây	40.000	
-	Giống trồng dặm	Cây	2.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	100	
-	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	150	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
-	Vôi bột	Kg	1.000	
2	Năm thứ hai			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	130	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
-	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	180	

6. Cây Cà phê

6.1. Trồng mới Cây Cà phê với

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ nhất			Cây sinh trưởng khỏe, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại. Phần thân từ vị trí ghép xuống gốc và cổ rễ phải thẳng. Bộ lá có từ 5 cặp lá thật trở lên. Một rễ cọc thẳng và phát triển tốt, có nhiều rễ tơ, không bị nhiễm sâu bệnh hại rễ (tuyến trùng, nấm thối rễ, rệp sáp). Đường kính thân từ 0,4cm trở lên, chiều cao cây từ 30cm trở lên.
-	Giống			
+	Giống trồng mới	Bầu	1.110	
+	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	56	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	42	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.000	
-	Vôi bột	Kg	1.000	
-	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Kg	10	
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
2	Chăm sóc năm thứ hai			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
-	Phân bón lá	lít/kg	4	
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Chăm sóc năm thứ ba			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	88	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
-	Phân bón lá	lít, kg	4	
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

6.2. Trồng mới Cây cà phê chè

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ nhất			
-	Giống trồng mới			
+	Sử dụng giống cao cây	Bầu	3.400	Cây sinh trưởng khỏe, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại. Phần thân từ vị trí ghép xuống gốc và cổ rễ phải thẳng. Bộ lá có từ 5 cặp lá thật trở lên. Một rễ cọc thẳng và phát triển tốt, có nhiều rễ tơ, không bị nhiễm sâu bệnh hại rễ (tuyến trùng, nấm thối rễ, rệp sáp). Đường kính thân từ 0,3cm trở lên, chiều cao cây từ 25cm trở lên
+	Sử dụng giống thấp cây	Bầu	4.600	
-	Giống trồng dặm (5%)			
+	Giống thấp cây	Bầu	230	
+	Giống cao cây	bầu	170	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	30	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500	
-	Vôi bột	Kg	1.000	
-	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Kg	20	
-	Thuốc xử lý nấm	Kg	10	
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
2	Chăm sóc năm thứ hai			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	50	
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	Chăm sóc năm thứ ba			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	10	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
-	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

7. Sản xuất cây thuốc lá

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống			Tuổi cây con từ 60-65 ngày, chiều cao ≥ 8 cm, đường kính thân trung bình từ 0,3-0,4 cm, cây đồng đều, sạch sâu bệnh, không dị dạng
-	Giống trồng mới	cây	20.000	
-	Giống trồng dặm	cây	1.000	
2	Phân bón			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	136	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
-	Thuốc BVTV	kg	5	

VI. CÂY DƯỢC LIỆU

29. Sản xuất cây Thiên môn đông

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ nhất			Cây giống khỏe, đồng đều, cao 20-40 cm, ≥ 4 mầm, không sâu bệnh.
-	Giống	Cây	50.000	
-	Phân vi sinh	Kg	1.000	
-	NPK: 9:6:3	Kg	200	
-	NPK: 17:12:7	Kg	140	
-	NPK: 12:7:17	Kg	170	
2	Năm thứ hai			
-	NPK: 17:12:7	Kg	220	
-	NPK: 12:7:17	Kg	200	

30. Sản xuất cây Bách bộ

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ nhất			
-	Cây giống	Cây	12.500	Cao từ 11-16 cm, 5-6 lá thật, đường kính gốc 0,1-0,2 cm, có từ 1-3 nhánh, cây giống khỏe mạnh, bộ rễ khỏe, bộ lá xanh không bị sâu bệnh, gãy dập
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	80	
2	Năm thứ hai			
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.000	
-	Đạm nguyên chất	Kg	140	
-	Lân nguyên chất	Kg	120	
-	Kali nguyên chất	Kg	80	

31. Sản xuất cây Mạch môn

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ nhất			
-	Giống	Cây	111.000	Hom giống có 1-2 nhánh, cao 15-20 cm, gốc dài 5-10 cm, không bị dập nát, đứt gốc, sâu bệnh hại
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	
2	Năm thứ hai			
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	

3	Năm thứ ba			
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	

32. Sản xuất cây Khôi nhung

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ nhất			Cây giống có chiều cao > 30 cm, trên cây có > 4 lá thật và có bộ rễ khỏe mạnh. Cây con không bị sâu bệnh, không bị cụt ngọn.
-	Giống trồng mới	cây	10.000	
-	Cây giống trồng dặm (5%)	cây	500	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
-	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	1.000 đồng	1.000	
2	Năm thứ 2, thứ 3 (lượng bón cho từng năm)			
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.400	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
-	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	1.000 đồng	1.000	

33. Cây Khoai sâm (Hoàng Sin cô)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống	Kg	600	Chọn củ giống khỏe, đồng đều, không bị nhiễm sâu bệnh, không dập nát, thối hỏng
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
-	Phân Supe lân	Kg	500	
-	NPK 15:5:25 (hoặc NPK 13:16:19)	Kg	500	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

34. Cây Dương Đề Nhân

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống	cây	50.000	Cây có 1 lá kép màu xanh đến xanh đậm; chiều cao thân $\geq 8,0$ cm; đường kính củ $\geq 0,7$ cm; có từ 1-3 rễ chính trở lên, bộ rễ phát triển đều; ít bị sâu bệnh hại trên thân, rễ và củ.
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	50	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	

35. Cây riềng

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống			Củ bánh tẻ, đường kính 2-4 cm, có 1-2 mầm, mầm dài 3-5 cm; không dập nát, không thối, không sâu bệnh
-	Củ giống	kg	1.950	
2	Phân bón			
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	190	

PHỤ LỤC I.2
BỔ SUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN GIỐNG CÂY TRỒNG TẠI PHỤ LỤC II KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 49/2024/QĐ-UBND ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 78/2025/QĐ-UBND NGÀY 23/10/2025
CỦA UBND TỈNH LAI CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Lai Châu)

I. TRỒNG RỪNG THUẦN LOÀI

39. Trồng rừng Gù hương

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	833 hoặc 1.100	- Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo theo quy định. + Đối với nguồn giống cây hạt: Cây mẹ Gù hương được chọn lọc từ rừng tự nhiên, rừng trồng hoặc cây trồng phân tán. Cây mẹ sinh trưởng và phát triển tốt, tán cân đối, có đường kính ngang ngực tối thiểu 20cm, chiều cao dưới cành đạt tối thiểu 40% so với chiều cao vút ngọn. Cây chưa bị sâu bệnh hại. + Đối với nguồn giống cây hom: Hom được thu từ vườn vật liệu đã được trồng từ 01 năm trở lên; cây vật liệu cắt tạo hom phải có đường kính ≥ 1cm và chiều cao ≥ 1m. - Tuổi cây: 06 - 08 tháng. - Đường kính gốc (đường kính cổ rễ): Tối thiểu 0,4 cm đối với cây hạt và 0,5 cm đối với cây hom - Chiều cao cây: Tối thiểu 40 cm.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	- Cây khỏe, sinh trưởng tốt, không bị tổn thương cơ giới, không cụt ngọn, không bị sâu bệnh hại
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	0,2 kg phân NPK + 1,0 kg phân hữu cơ vi sinh	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	0,2 kg phân NPK + 0,5 kg phân hữu cơ vi sinh	

PHỤ LỤC I.3
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN CON GIỐNG VẬT NUÔI TẠI PHỤ LỤC III BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2024/QĐ-UBND NGÀY 10/9/2024 CỦA UBND TỈNH LAI CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Lai Châu)

I. Gia súc

4. Vỗ béo trâu, bò

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Thức ăn hỗn hợp (thời gian vỗ béo 90 ngày)	Kg/con	270	Hàm lượng Protein thô $\geq 16\%$
2	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	1	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
3	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	1	
4	Xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học			
-	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....
-	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

9. Dê thịt

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			
	Dê giống	Kg/con	15	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	45	Hàm lượng Protein thô $\geq 14-16\%$
3	Vắc xin: THT (1), Viêm ruột hoại tử (1), LMLM (1), Đậu (1)	Liều/con	4	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam

13. Hươu, Nai sinh sản

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống:			- Con giống có nguồn gốc, lý lịch rõ ràng - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở
-	Hươu, Nai cái	Kg/con	25-35	Hươu, nai 15 - 18 tháng
-	Hươu, Nai đực	Kg/con	35-45	Hươu, nai 18 - 24 tháng
2	Thức ăn hỗn hợp cho hươu, nai:			
-	Thức ăn hỗn hợp cho hươu, nai cái	Kg/con	30	Bổ sung 0,5 kg/con/ngày trong 60 ngày chữa cuối

-	Thức ăn hỗn hợp cho hươu, nai đực	Kg/con	48	Bổ sung 0,8 kg/con/ngày trong 60 ngày từ khi mua về.
3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	Đồng/con	≤ 200.000	
4	Vắc xin	Liều/con	2	Tụ huyết trùng

14. Hươu, Nai lấy nhung

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống:			- Con giống có nguồn gốc, lý lịch rõ ràng - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở
-	Hươu, nai đực	Kg/con	30 - 35	10 - 12 tháng tuổi
2	Thức ăn tinh, hỗn hợp cho hươu, nai	Kg/con/ngày	0,5 - 1	
3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	Đồng/con	≤ 100.000	
4	Vắc xin	Liều/con	2	Tụ huyết trùng

15. Lợn rừng sinh sản

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng
1	Lợn giống			
-	Lợn rừng đực	Kg/Con	35	Lợn rừng Thái Lan
-	Lợn cái bản địa	Kg/Con	22	1 con đực/25 con cái
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/Con	207	
3	Vắc xin: (2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó	Liều/con	14	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.
4	Dung dịch hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

16. Lợn rừng thương phẩm

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng
1	Lợn giống	Kg/Con	10-15	Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận là TBKHKT
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/Con	171	

3	Vắc xin: (2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó	Liều/con	14	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.
4	Dung dịch hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo hướng dẫn của nhà sản xuất
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

II. GIA CẦM

7. Chim bồ câu

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình
3	Vắc -xin	Liều/con	1	Newcastle
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	

8. Chim cú

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			Chim cú 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình
3	Vắc -xin	Liều/con	4	Newcastle
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	1	Dung dịch pha loãng theo hướng dẫn của nhà sản xuất.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

III. VẬT NUÔI KHÁC

3. Dúi sinh sản

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			- Con giống có nguồn lý lịch rõ ràng - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở
-	Dúi má đào hậu bị (đực và cái)	Kg/con	≥ 2,5	
-	Dúi mốc hậu bị (đực và cái)	Kg/con	≥ 1 kg	

2	Thức ăn tinh non nốp (bột ngô, cám gạo)	Kg/con	5,1	
3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	Đồng/con	≤ 15.000	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

4. Dúi thương phẩm

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con		- Con giống có lý lịch rõ ràng - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở
-	Dúi má đào	Kg/con	0,6 - 0,8	≥ 03 tháng tuổi
-	Dúi mốc	Kg/con	0,4 - 0,6	≥ 03 tháng tuổi
2	Thức ăn hỗn hợp bổ sung	Kg/con	3,3	
3	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	Đồng/con	≤ 15.000	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

5. Nhím sinh sản

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			- Con giống có lý lịch rõ ràng - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở
-	Nhím cái	Kg/con	8-10	≥ 08 tháng tuổi
-	Nhím đực	Kg/con	10-12	≥ 10 tháng tuổi
2	Thức ăn tinh, hỗn hợp	Kg/con	100	
3	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/ con	2	
4	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	Đồng/con	≤ 20.000	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

6. Nhím thương phẩm

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			≥ 03 tháng tuổi; có lý lịch rõ ràng; đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Thức ăn tinh	Kg/con	100	
3	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/ con	2	
4	Thuốc thú y, hóa chất sát trùng	Đồng/con	≤ 20.000	

7. Chồn hương thương phẩm

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng
-----	----------	-----	----------	--------------------------------

1	Giống			- Con giống có lý lịch rõ ràng - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Thức ăn			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án
-	Thức ăn tươi (cá, thịt các loại...)	Kg/con/ngày	0,2	
-	Thức ăn hỗn hợp (bổ sung)	Kg/con/ngày	1	
3	Vắc xin (Hội chứng viêm ruột tiêu chảy)	Liều/con	1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
4	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều/con	2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
5	Hóa chất sát trùng	Lít/con	2	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

8. Chỗ nuôi sinh sản

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống			- Con giống có lý lịch rõ ràng - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Thức ăn			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án
-	Thức ăn tươi (cá, thịt các loại...)	Kg/con/ngày	0,5	
-	Thức ăn hỗn hợp (bổ sung)	Kg/con/ngày	1,5	
3	Vắc xin (Hội chứng viêm ruột tiêu chảy)	Liều/con	1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
4	Thuốc tẩy nội, ngoại ký sinh trùng	Liều/con	2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
5	Hóa chất sát trùng	Lít/con	2	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

9. Nuôi Tầm

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu tiêu chuẩn, chất lượng
	Trứng tầm ban đầu (MH nuôi tầm con tập trung) và Tầm con ban đầu (MH nuôi tầm)	Vòng trứng/ha đầu		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
1	Mô hình nuôi tầm con tập trung (tính cho 1 ha)			
-	Nong/khay nuôi tầm	Cái	120	
-	Máy thái dâu	Cái	1	
-	Đùi tầm	Cái	10	
-	Lò sưởi điện	Cái	1	

-	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình/dự án
-	Bạt phủ lá dâu	M2	20	
-	Thuốc sát trùng nhà dụng cụ	Lít	4	
-	Thuốc xử lý minh tằm	Kg	6	
-	Vôi bột	Kg	20	
2	Mô hình nuôi tằm lớn (tính cho 1 ha)			
-	Tằm con	Vòng/ha	120	
-	Lá dâu	Kg/vòng	200	
-	Né đôi	Né/vòng	2	Né gỗ, kích thước: 1m x 1m
-	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	4	
-	Thuốc xử lý minh tằm	Kg	6	
-	Vôi bột	Kg	20	